

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
PHÒNG KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH
06 THÁNG NĂM 2020

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty với các nội dung sau:

Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm:	
01	Bảng cân đối kế toán.
02	Báo cáo kết quả kinh doanh.
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Trình Ban tổng giám đốc công ty.

Rạch Giá, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Duyệt của Ban Tổng giám đốc

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Thị Mỹ Linh

TRẦN MINH KHOA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B01-XS

(Ban hành theo TT 168/2009/TT-BTC

ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẦN TÀU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100	1.252.403.692.028	1.596.327.484.175	41.495.728.361	44.920.706.638	1.293.603.064.163	1.639.045.536.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	436.031.489.675	1.492.771.282.840	8.129.938.205	20.874.946.568	444.161.427.880	1.513.646.229.408
1. Tiền	111	38.571.489.675	1.452.771.282.840	8.129.938.205	2.874.946.568	46.701.427.880	1.455.646.229.408
2. Các khoản tương đương tiền	112	397.460.000.000	40.000.000.000		18.000.000.000	397.460.000.000	58.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	635.969.000.000	0	19.500.000.000	8.500.000.000	655.469.000.000	8.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	635.969.000.000				635.969.000.000	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			19.500.000.000	8.500.000.000	19.500.000.000	8.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	178.658.129.143	102.355.064.485	1.841.588.689	3.766.918.595	180.203.361.606	103.919.328.935
1. Phải thu khách hàng	131	177.530.645.649	100.985.767.275	1.841.588.689	1.546.841.483	179.372.234.338	102.532.608.758
2. Trả trước cho người bán	132	143.400.000	37.250.000		231.639.499	143.400.000	268.889.499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	296.356.226	514.222.202		1.688.431.943	0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	687.727.268	817.825.008		300.005.670	687.727.268	1.117.830.678
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139					0	0
IV. Hàng tồn kho	140	499.229.832	630.532.463	12.024.201.467	11.778.841.475	12.523.431.299	12.409.373.938
1. Hàng tồn kho	141	499.229.832	630.532.463	12.024.201.467	11.778.841.475	12.523.431.299	12.409.373.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.245.843.378	570.604.387	0	0	1.245.843.378	570.604.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	881.793.378	570.604.387			881.793.378	570.604.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	364.050.000				364.050.000	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200	275.136.530.733	284.823.498.851	21.406.007.306	21.812.359.348	247.801.615.614	257.894.935.774
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	48.740.922.425	48.740.922.425	0	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	48.740.922.425	48.740.922.425			0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218					0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					0	0
II- Tài sản cố định	220	178.954.218.685	188.641.186.803	21.339.642.922	21.799.723.076	200.293.861.607	210.440.909.879
1. TSCĐ hữu hình	221	139.983.482.314	149.335.104.432	21.339.642.922	21.799.723.076	161.323.125.236	171.134.827.508
- Nguyên giá	222	182.850.163.305	182.666.163.305	52.008.736.015	51.162.816.085	234.858.899.320	233.828.979.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-42.866.680.991	-33.331.058.873	-30.669.093.093	-29.363.093.009	-73.535.774.084	-62.694.151.882
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên giá	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					0	0
3. TSCĐ vô hình	227	38.970.736.371	39.306.082.371	0	0	38.970.736.371	39.306.082.371
- Nguyên giá	228	43.509.832.371	43.509.832.371			43.509.832.371	43.509.832.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-4.539.096.000	-4.203.750.000			-4.539.096.000	-4.203.750.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230					0	0
III. Bất động sản đầu tư	240					0	0
- Nguyên giá	241					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242					0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	47.441.389.623	47.441.389.623	0	0	47.441.389.623	47.441.389.623
1. Đầu tư vào công ty con	251					0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252					0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	61.047.700.000	61.047.700.000			61.047.700.000	61.047.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-13.606.310.377	-13.606.310.377			-13.606.310.377	-13.606.310.377
V. Tài sản dài hạn khác	260	0	0	66.364.384	12.636.272	66.364.384	12.636.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			66.364.384	12.636.272	66.364.384	12.636.272
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262					0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268					0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	270	1.527.540.222.761	1.881.150.983.026	62.901.735.667	66.733.065.986	1.541.404.679.777	1.896.940.472.442

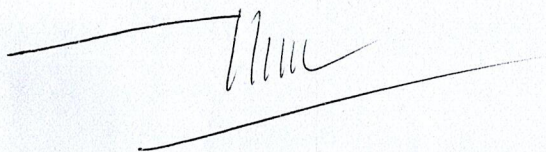
17001
CƠ
TRÁCH N
ỘT TH
SỐ K
KIẾN
GIA -

NGUỒN VỐN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẮN TÀU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300	527.540.222.761	881.150.983.026	14.160.813.242	17.992.143.561	541.404.679.777	896.940.472.442
I. Nợ ngắn hạn	310	263.065.417.304	703.768.266.283	14.160.813.242	17.992.143.561	276.929.874.320	719.557.755.699
1. Vay và nợ ngắn hạn	311					0	0
2. Phải trả người bán	312			2.877.451.068	3.514.396.545	2.877.451.068	3.514.396.545
3. Người mua trả tiền trước	313	833.625.000	1.292.520.000	51.669.852	43.131.258	885.294.852	1.335.651.258
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	225.965.347.470	671.088.254.687	1.069.014.446	228.121.209	227.034.361.916	671.316.375.896
5. Phải trả người lao động	315	8.452.971.879	10.099.927.956	6.788.502.164	8.195.799.320	15.241.474.043	18.295.727.276
6. Chi phí phải trả	316					0	0
7. Phải trả nội bộ	317		1.688.431.943	296.356.226	514.222.202		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.305.487.143	419.214.210			9.305.487.143	419.214.210
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					0	0
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	15.711.344.699	15.711.344.699			15.711.344.699	15.711.344.699
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.796.641.113	3.468.572.788	3.077.819.486	5.496.473.027	5.874.460.599	8.965.045.815
II. Nợ dài hạn	330	264.474.805.457	177.382.716.743	0	0	264.474.805.457	177.382.716.743
1. Phải trả dài hạn người bán	331					0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	264.474.805.457	177.382.716.743			264.474.805.457	177.382.716.743
4. Vay và nợ dài hạn	334					0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338					0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	48.740.922.425	48.740.922.425	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	48.740.922.425	48.740.922.425	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	48.740.922.425	48.740.922.425	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413					0	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					0	0

0137
G TY
NHỮU
NH VI
N THI
ANG
KIEN G

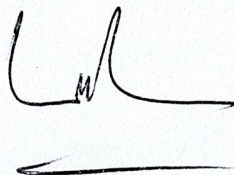
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416						0
5. Quỹ Đầu tư phát triển	417					0	0
6. Quỹ Dự phòng tài chính	418						0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420					0	0
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421						0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440	1.527.540.222.761	1.881.150.983.026	62.901.735.667	66.733.065.986	1.541.404.679.777	1.896.940.472.442

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký họ tên, đóng dấu)



TRẦN MINH KHOA



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2020

(TOÀN CÔNG TY)

PHẦN I : LÃI, LỖ

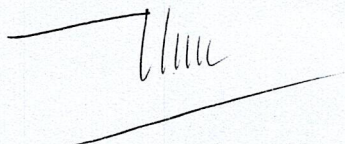
ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	813.209.917.627	1.073.870.703.185	2.064.090.731.901	2.212.371.849.762
2.Các khoản giảm trừ	2		103.852.812.450	137.688.908.301	264.543.776.680	283.819.061.858
- Thuế tiêu thụ ĐB			103.852.812.450	137.688.908.301	264.543.776.680	283.819.061.858
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		709.357.105.177	936.181.794.884	1.799.546.955.221	1.928.552.787.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	588.108.544.661	774.687.403.660	1.479.199.626.098	1.575.771.187.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		121.248.560.516	161.494.391.224	320.347.329.123	352.781.600.067
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.987.858.437	12.820.268.977	6.793.840.216	13.568.114.710
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		0		0
Tđó : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		179.073.766	83.236.518	411.559.167	198.993.693
9. Chi phí quản lý DN	25		25.618.392.879	28.472.525.563	59.803.403.480	67.614.326.775
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		100.438.952.308	145.758.898.120	266.926.206.692	298.536.394.309
11. Thu nhập khác	31		196.914.510	187.175.827	603.823.472	369.195.636
12. Chi phí khác	32		5.200.000		5.200.000	
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		191.714.510	187.175.827	598.623.472	369.195.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		100.630.666.818	145.946.073.947	267.524.830.164	298.905.589.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19.889.673.144	28.933.373.506	53.243.443.279	59.505.696.725
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	60		80.740.993.674	117.012.700.441	214.281.386.885	239.399.893.220

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020

Lập bảng

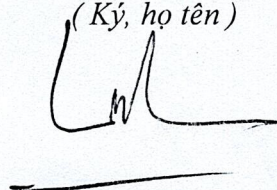
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH MINH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN MINH KHOA

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

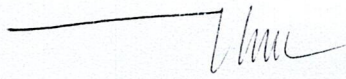
Từ ngày: 01/01/2020 Đến ngày: 30/06/2020

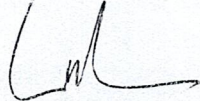
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.647.781.722.841	2.080.851.145.419
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(38.251.701.079)	(38.733.447.269)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.568.256.688)	(28.624.925.460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(1.167.650.879.013)	(1.036.860.566.970)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.360.181.828.191	1.786.878.932.819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.471.376.324.799)	(3.017.395.814.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(692.883.610.547)	(253.884.676.113)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380.969.358.527)	(251.540.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.729.358.527	250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.383.817.382	12.972.823.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(363.856.182.618)	11.432.823.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.056.739.793.165)	(242.451.852.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.492.771.282.840	1.242.034.534.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	436.031.489.675	999.582.681.622

Lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thanh Minh



TRẦN ĐO THỊ MỸ LINH

Ngày 17 tháng 07 năm 2020
Giám đốc

TRẦN MINH KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

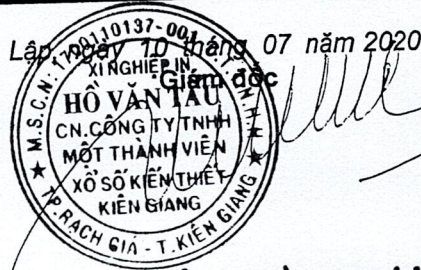
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.745.964.150	15.329.475.036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-5.187.199.670	-8.935.620.163
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.620.393.900	-4.972.559.744
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.987.847.640	5.335.437.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-18.229.407.290	-6.333.897.275
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		-14.303.189.070	.422.835.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.791.431	346.575.007
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		10.269.791.431	.346.575.007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát sinh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		0	...0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-4.033.397.639	769.410.055
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.163.335.844	1.816.681.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.129.938.205	2.586.091.446

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

TRẦN THANH HÀ



LÂM THÀNH ĐƯỢC